Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8452.90.91

Mã HS	8452.90.91
Mô tả hàng hóa	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu / - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu: / - - Loại khác: / - - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 23:53:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84529091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14043
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14043
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14043
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13367
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13308
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13308
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13308
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13308
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13308
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13308
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13362
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13362
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13362
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13362

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13362
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13362
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13363
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13363
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13363
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13363
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13363
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13363
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13366
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13314
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F13322
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G13322
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H13322
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I13322
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J13322
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K13322
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13353
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13353
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13353
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13353
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13353
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13353
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13402
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13402
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13402
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13402

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13402
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13402
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13385
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13385
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13385
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13385
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13385
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13385
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13385
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13385
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13385
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13385
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13385
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13385
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13400
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13400
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13400
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13400
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13400
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13400
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13399
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13399
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13399
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13399
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13399
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13399

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13379
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13379
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13379
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13379
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13379
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13379
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13379
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13387
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13387
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13387
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13387
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13387
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13387
RCEP B	2022	2022	0	B!D13387
RCEP B	2023	2023	0	B!E13387
RCEP B	2024	2024	0	B!F13387
RCEP B	2025	2025	0	B!G13387
RCEP B	2026	2026	0	B!H13387
RCEP B	2027	2027	0	B!I13387
RCEP C	2022	2022	0	C!D13387
RCEP C	2023	2023	0	C!E13387
RCEP C	2024	2024	0	C!F13387
RCEP C	2025	2025	0	C!G13387
RCEP C	2026	2026	0	C!H13387
RCEP C	2027	2027	0	C!I13387
RCEP D	2022	2022	0	D!D13386

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13386
RCEP D	2024	2024	0	D!F13386
RCEP D	2025	2025	0	D!G13386
RCEP D	2026	2026	0	D!H13386
RCEP D	2027	2027	0	D!I13386
RCEP E	2022	2022	0	E!D13390
RCEP E	2023	2023	0	E!E13390
RCEP E	2024	2024	0	E!F13390
RCEP E	2025	2025	0	E!G13390
RCEP E	2026	2026	0	E!H13390
RCEP E	2027	2027	0	E!I13390
RCEP F	2022	2022	0	F!D13387
RCEP F	2023	2023	0	F!E13387
RCEP F	2024	2024	0	F!F13387
RCEP F	2025	2025	0	F!G13387
RCEP F	2026	2026	0	F!H13387
RCEP F	2027	2027	0	F!I13387
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12421
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12421
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12421
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12421

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8452.90 có 6 dòng thuế; dòng 8452.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại.	8452.90.11 Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại; 8452.90.12 Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng; 8452.90.19 Loại khác; 8452.90.92 Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng; 8452.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8452.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8452.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14043), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.